



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 23

Ngày 25 tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-5-2023	Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đầu tư Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025	3
10-5-2023	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	8
10-5-2023	Nghị quyết số 05 /2023/NQ-HĐND quy định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11
10-5-2023	Nghị quyết số 06 /2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15
10-5-2023	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi	20

	đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
10-5-2023	Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND về việc đặt tên 15 đường, phố trên địa bàn thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên	27
10-5-2023	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	30
10-5-2023	Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND quyết định dừng chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư dự án về chuyển đổi số	33

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-5-2023	Quyết định số 1041/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19	35
16-5-2023	Quyết định số 1042/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	40
16-5-2023	Quyết định số 1043 /QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	42

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định chính sách hỗ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, nội dung và mức hỗ trợ đầu tư đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025 để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các xóm, tổ dân phố: Chưa có Nhà văn hóa - Khu thể thao; đã có Nhà văn hóa - Khu thể thao nhưng chưa đạt chuẩn hoặc đã xuống cấp; Nhà văn hóa - Khu thể thao sau sáp nhập chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân; Nhà văn hóa - Khu thể thao chưa có hoặc đã có trang thiết bị nhưng bị hư hỏng, không còn đáp ứng yêu cầu sử dụng.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ và thứ tự ưu tiên

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng; sử dụng hợp lý các nguồn lực, tránh trùng chéo, lãng phí.

b) Không hỗ trợ xây dựng mới đối với các Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố đã được hỗ trợ xây dựng mới bằng nguồn ngân sách nhà nước từ năm 2015 đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành (*trừ các xóm, tổ dân phố được sáp nhập theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh từ năm 2018 đến hết năm 2025*).

c) Trong cùng một thời gian, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố: Có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; quy mô xây dựng Nhà văn hoá - Khu thể thao đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

b) Đối với hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố: Chưa có hoặc đã có trang thiết bị nhưng bị hư hỏng, không còn đáp ứng yêu cầu sử dụng.

3. Thứ tự ưu tiên

a) Xóm đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là *Quyết định số 612/QĐ-UBND*); xóm thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là *Quyết định số 861/QĐ-TTg*);

b) Xóm thuộc xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hằng năm; xóm thuộc xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg;

c) Xóm thuộc xã khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; các xóm, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn còn lại.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố

a) Đối với các xóm đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; xóm thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg: Hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 500 triệu đồng/công trình;

b) Đối với các xóm thuộc xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg: Hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/công trình;

c) Đối với các xóm thuộc xã khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; các xóm, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn còn lại: Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 250 triệu đồng/công trình.

2. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố:

a) Đối với các xóm đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; xóm thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg: Hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/công trình;

b) Đối với các xóm thuộc xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg: Hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 180 triệu đồng/công trình;

c) Đối với các xóm thuộc xã khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; các xóm, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn còn lại: Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 150 triệu đồng/công trình.

3. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho Nhà Văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố: 50 triệu đồng/Nhà văn hóa - Khu thể thao.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với xây mới, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố: Kinh phí thực hiện hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã phân cấp cho ngân sách các huyện, thành phố; kinh phí lồng ghép từ các nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình, đề án, dự án khác.

2. Đối với mua sắm trang thiết bị cho Nhà Văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố: Kinh phí thực hiện hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

3. Khuyến khích các địa phương huy động và sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác để xây dựng, hoàn thiện Nhà Văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện
Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí”;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Trong cùng một thời gian, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nội dung và mức chi

1. Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể:

a) Đối tượng: Người lao động do đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin công cộng bố trí thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh có số giờ làm việc vượt số giờ quy định theo Thông tư số 17/2015/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

b) Mức chi: 15.600 đồng/giờ/người và không quá 16 giờ/tuần;

c) Mỗi điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng chỉ hỗ trợ cho một (01) đối tượng tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

a) Chi thiết lập mới, mua sắm trang thiết bị đài truyền thanh và cụm loa trung tâm xã: Tối đa 70 triệu đồng/xã;

b) Chi mua sắm cụm loa truyền thanh xóm (thôn, bản) để thay thế, mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã: Tối đa 30 triệu đồng/cụm.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

2. Các đối tượng khác có liên quan tới việc lập, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

2. Chi điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013 gồm:

a) Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có)

của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

c) Kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

3. Chi lập, thẩm định, chấp thuận, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

4. Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

5. Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

6. Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lặp với nhân sự của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

Điều 4. Mức chi đối với một số nội dung chi cho công tác cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất

1. Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

2. Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

3. Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng. Mức chi là: 200.000 đồng/người/ngày.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, đảm bảo chi đúng đối tượng, nội dung, không trùng lặp trong quá trình tổ chức thực hiện theo các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung, mức hỗ trợ khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy.

2. Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cư trú theo quy định của Luật Cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Chi thù lao đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được chi thù lao bằng 0,5 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng.

Điều 4. Nội dung, mức hỗ trợ người cai nghiện ma túy bắt buộc trong thời gian cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc

1. Người cai nghiện ma túy bắt buộc được hưởng định mức tiền ăn bằng 0,8 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng.

2. Ngày lễ, Tết Dương lịch người cai nghiện ma túy bắt buộc được hỗ trợ mức ăn tăng thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết Nguyên đán được hỗ trợ mức ăn tăng thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường. Chế độ ăn đối với người cai nghiện ma túy bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

3. Định mức tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc là nữ) bằng 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/năm.

4. Hỗ trợ quần áo cho người cai nghiện ma túy bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, trở về địa phương cư trú.

Cơ sở cai nghiện ma túy cấp 01 (một) bộ quần áo mùa hè hoặc 01 (một) bộ quần áo mùa đông nếu người cai nghiện không có.

a) Mức tối đa mua sắm quần áo mùa hè: 250.000 đồng/bộ/người.

b) Mức tối đa mua sắm quần áo mùa đông: 400.000 đồng/bộ/người.

5. Chi tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: 150.000 đồng/người/năm.

Điều 5. Nội dung, mức hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện

1. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập là thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con liệt sĩ; con thương binh; con bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng; người chưa thành niên; người bị nhiễm HIV đang dùng ARV được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 100% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường.

b) Hỗ trợ tiền ăn hằng tháng, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện là nữ) bằng 100% định mức đối với người cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

c) Hỗ trợ mức ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết Dương lịch, chế độ ăn đối với người cai nghiện ma túy bị ốm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết Nguyên đán được hỗ trợ mức ăn tăng thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường.

d) Hỗ trợ chi tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: 150.000 đồng/người/năm.

đ) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: 100.000 đồng/người/tháng.

e) Hỗ trợ 100% chỗ ở cho người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện là nữ) bằng 80% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Hỗ trợ mức ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết Dương lịch, chế độ ăn đối với người cai nghiện ma túy bị ốm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết Nguyên đán được hỗ trợ mức ăn tăng thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường.

c) Hỗ trợ chi tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: 75.000 đồng/người/năm.

d) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: 50.000 đồng/người/tháng.

đ) Hỗ trợ 100% chỗ ở cho người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

3. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 (ba) giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Mức hỗ trợ bằng 01 (một) lần mức lương cơ sở hiện hành.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hỗ trợ được đảm bảo từ Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh Thái Nguyên.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 03 dự án thu hồi đất với diện tích 1,74 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 02 dự án có chuyên mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 1,28 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, quy mô, địa điểm, diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất rừng đặc dụng đối với 05 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

Phụ lục I**Danh mục 03 dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		1,74	1,16			0,58
I	Huyện Phú Bình						
1	Khu dân cư Vàng Ngoài, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	1,00	0,91			0,09
II	Huyện Định Hóa						
1	Trường Mầm non Thanh Định	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,46				0,46
2	Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,28	0,25			0,03

Phụ lục II**Danh mục 02 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		1,28	1,16			0,12
I	Huyện Phú Bình						
1	Khu dân cư Vàng Ngoài, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	1,00	0,91			0,09
II	Huyện Định Hóa						
1	Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,28	0,25			0,03

Phụ lục III**Điều chỉnh tên, quy mô, địa điểm, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất rừng đặc dụng đối với 05 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị Quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Định Hóa														
1	Tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn (giai đoạn II)	Xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	29,70	6,00			23,70	1	Xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Thị trấn Chợ Chu, xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, huyện Định Hóa	29,70	5,00		8,50	16,20
II	Huyện Phú Bình														
1	Khu đô thị số 9A	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11	1	Khu dân cư số 9A	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11

		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01			Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01
2	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	12,00	6,68			5,32	2	Khu dân cư số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	15,00	8,68			6,32
B	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Định Hóa														
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Điềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	5,10			18,16	1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Điềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	15,59	4,10		4,69	6,80

2	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50				4,50	2	Nghĩa trang nhân dân huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	0,35			4,15
3	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,35	0,35											

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đặt tên 15 đường, phố trên địa bàn
thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đặt tên 15 đường, phố trên địa bàn thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 15 đường, phố trên địa bàn thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC

Danh mục đặt tên 15 đường, phố trên địa bàn thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
I	12 ĐƯỜNG				
1	Đường 1 tháng 8	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km149+920, ranh giới tiếp giáp Tổ dân phố An Long, thị trấn Hùng Sơn và Xóm 2, xã Hà Thượng).	Km 6+170 (Quốc lộ 37 km 154+250, ranh giới tiếp giáp Tổ dân phố Đình, thị trấn Hùng Sơn và xóm Phố Dầu, xã Tiên Hội).	6.170	27
2	Đường Hàm Rồng	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km151+070, bên phải, Tổ dân phố An Long).	Km 0+400 (Tổ dân phố Hàm Rồng).	400	10,5
3	Đường Nam Sông Công	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km152+370, bên phải, Tổ dân phố Cầu Thành 2).	Km 1+600 (Ngầm tràn Suối Mang, Tổ dân phố Đồng Trũng).	1.600	22,5
4	Đường Phạm Bá Trục	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km152+370, bên trái, Tổ dân phố Cầu Thành 1).	Km 0+250 (Tổ dân phố Cầu Thành 1).	250	4
5	Đường Hùng Sơn	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+980, bên phải, Tổ dân phố Chợ 2).	Km 0+950 (Đường tròn khu vực Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương).	950	27
6	Đường 19 tháng 8	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km153+150, bên trái, Tổ dân phố Chợ 2).	Km 0+600 (bên trái, Tổ dân phố Sơn Tập 3).	600	12,5
7	Đường Lưu Nhân Chú	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km153+200, ĐT.261, Tổ dân phố Chợ 1).	Km 0+985 (ĐT.261 km 0+985, ranh giới tiếp giáp giữa Tổ dân phố Phú Thịnh, Sơn Tập 2, thị trấn Hùng Sơn và xóm	985	9

			Bình Sơn, xã Bình Thuận).		
8	Đường Đông Doãn Khuê	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 153+450, ĐT.263B km 0; bên trái, Tổ dân phố Tân Sơn, ngã tư đèn xanh, đèn đỏ).	Km 1+300 (ĐT.263B km 1+300, ranh giới tiếp giáp Tổ dân phố Bàn Cờ 2, thị trấn Hùng Sơn và xóm Hòa Bình, xã Khôi Kỳ).	1.300	9
9	Đường Thanh Niên	Km 0+00 (bên trái, Khu đô thị 1B đường Hùng Sơn).	Km 0+350 (Quốc lộ 37 km 153+880, bên phải, Tổ dân phố Đình).	350	27
10	Đường Hòa Bình	Km 0+00 (Đường tròn gần Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương).	Km1 +00 (Khu vực Không gian văn hóa trà huyện Đại Từ, giáp Tổ dân phố Gò Vầu).	1.000	27
11	Đường Cầu Thông	Km 0+00 (ĐT.263B km 0+390, Tổ dân phố Cầu Thông 2).	Km 0+600 (ĐT.261 km 0+330, Tổ dân phố Tân Sơn).	600	5
12	Đường Trương Văn Nho	Km 0+00 (ĐT.261 km 0+100, Tổ dân phố Tân Sơn).	Km 0+600 (Tổ dân phố Chợ 2, cổng phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ).	600	14,5
II	03 PHỐ				
1	Phố Cầu Thành	Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+690, Tổ dân phố Cầu Thành).	Km0+250 (Đường Nam Sông Công).	250	4
2	Phố Sân Tập	Km 0+00 (ĐT.261 km 0+500, Tổ dân phố Sơn Tập 2).	Km0+500 (Tổ dân phố Sơn Tập 3, cổng Bệnh viện đa khoa huyện).	500	9
3	Phố Bàn Cờ	Km 0+00 (ĐT.263B km 1+050, Tổ dân phố Bàn Cờ 2).	Km 0+600 (ngã tư, Tổ dân phố Bàn Cờ 2).	600	4

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng
tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt
ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và
giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án:
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử
Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh);*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử
quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh);
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án: Huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều chỉnh quy mô đầu tư:

- Điểm đầu: Ngã ba Quán Vuông (Km14+00, Quốc lộ 3C).

- Điểm cuối: Giáp địa phận tỉnh Tuyên Quang.

(Cắt giảm đoạn tuyến từ Ngã ba Ba Mót, xã Yên Đổ, huyện Phú Lương đến Ngã ba Quán Vuông, xã Trung Hội, huyện Định Hóa, đoạn đi trùng Km 0 - Km 14 Quốc lộ 3C do Bộ Giao thông vận tải quản lý).

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án: 302.010 triệu đồng *(giảm 162.990 triệu đồng)*.

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ: 70.000 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025: 232.010 triệu đồng.

5. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2023.

6. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dừng chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư dự án về chuyển đổi số tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư dự án về chuyển đổi số.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục, hồ sơ, xử lý những vướng mắc của dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1401/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-LĐTBXH ngày 25/4/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 347/TTr-SLĐTBXH ngày 05/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lao động, Tiền lương (*thứ tự 9,10, Mục I, Phần A*) và 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Việc làm (*thứ tự 12,13,14,15,16,17,18, Mục IV, Phần A*) được ban hành tại Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Bãi bỏ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ THỰC HIỆN
CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO
ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

(Kèm theo Quyết định số 1041 /QĐ-UBND ngày 16 /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ
I	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG	
1	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
2	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
II	LĨNH VỰC VIỆC LÀM	
1	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
2	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người

		sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19
3	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19
6	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
7	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất do đại dịch COVID-19	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do Covid-19 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021
8	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch COVID-19	Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng

		Chính phủ quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động
9	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất do đại dịch COVID-19	Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1042/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-BGDĐT ngày 21/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1150/TTr-SGDĐT ngày 09/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính lĩnh vực thi, tuyển sinh tại phần B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh tại Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1043 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 233/TTr-STNMT ngày 04/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 9, 10, 14, Mục I, Phần A*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 trong các lĩnh vực: Tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, địa chất khoáng sản, đo đạc bản đồ và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
1	Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: 1.100.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ- CP của Chính phủ ngày 01/02/2023 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Thông tư số 40/2014/TT- BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài	Một cửa

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.			<p>nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc 35 Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp</p>			<p>thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- <i>Quyết định cấp phép:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		phép, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 03, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT- BTNMT). Trường hợp không chấp nhận cấp phép, trong thời hạn không quá				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý do không cấp phép.</p> <p>- <i>Trả Giấy phép:</i> Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.				
2	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	- Phí, lệ phí: Không quy định	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực	Một cửa

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ</p>			<p>tài nguyên và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>theo quy định.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan</p>			<p>dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- <i>Quyết định cấp phép:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 06, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 11/2022/TT- BTNMT). Trường hợp không chấp nhận cấp				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>phép, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý do không cấp phép. 46</p> <p>- <i>Trả Giấy phép:</i> Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.				
3	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh	<p>- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: 550.000 đồng/hồ sơ.	<p>- Luật tài nguyên nước năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số</p>	Một cửa

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức,</p>			<p>điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh 	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p> cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường</p>			<p>Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- Quyết định</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>cấp phép: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy 53 mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 06, Phụ lục IV</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT).</p> <p>Trường hợp không chấp nhận cấp phép, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý do không cấp</p>				

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		phép. - Trả Giấy phép: Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.				

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Kèm theo Quyết định số: 1043/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>